

Tiếng Anh chuyên ngành ĐIỀU DƯỠNG

Francy Brethenoux-Seguin

và Denis Lenoble

Bản dịch tiếng Việt

Nguyễn Thành Yến



- ✓ Các bài hội thoại chuyên ngành
- ✓ Bài tập rèn luyện kỹ năng nghe, nói và viết
- ✓ Ôn tập ngữ pháp

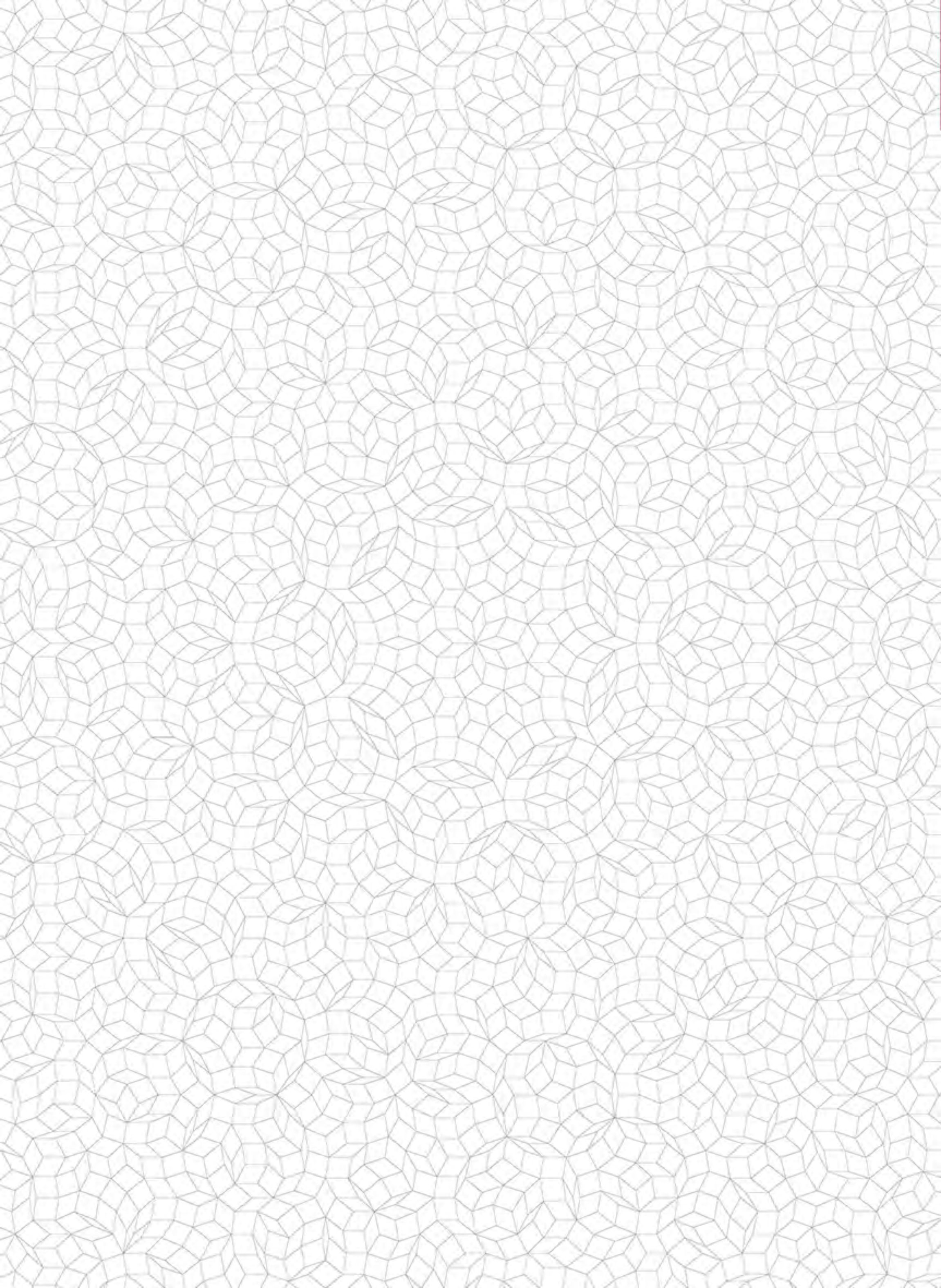


NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



➔ Một công cụ đào tạo tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng

Do tiếng Anh là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo điều dưỡng viên nên chúng tôi mong muốn cung cấp cho người dạy và học tiếng Anh một giáo trình đúng chuyên ngành. Giáo trình này được biên soạn nhằm giúp người học giao tiếp bằng tiếng Anh và nắm vững từ vựng chuyên ngành điều dưỡng, đáp ứng được yêu cầu của học phần tiếng Anh.

Qua 12 bài học, người học sẽ được cung cấp kiến thức và kỹ năng để giúp một bệnh nhân là người nói tiếng Anh từ lúc người ấy được đưa vào phòng cấp cứu, trải qua giai đoạn điều trị tại bệnh viện cho đến lúc xuất viện. Nói cách khác, người học được ôn tập những kiến thức cơ bản của tiếng Anh đồng thời được thực hành thông qua những tình huống thường gặp nhất trong nghề nghiệp.

➔ Một giáo trình hỗ trợ việc học và thực hành tiếng Anh

Mỗi bài học trong giáo trình bao gồm các phần sau:

➔ **những đoạn hội thoại gắn liền với các tình huống thường gặp trong giao tiếp** (kèm đĩa CD)

➔ những bài tập rèn luyện:



kỹ năng nghe hiểu bằng những câu hỏi về đoạn hội thoại vừa nghe và các bài tập nghe



kỹ năng giao tiếp qua các bài tập tình huống và đề tài thảo luận



kỹ năng viết với các bài tập viết câu và dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh

➔ **những mục khái quát các điểm ngữ pháp** cùng các bài tập đa dạng giúp người học không những hệ thống lại những kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh mà còn vận dụng được chúng trong thực tế

➔ những công cụ hỗ trợ người học **hiểu rõ** và **ghi nhớ từ vựng chuyên ngành**:

- các khung sơ đồ

- **các hình vẽ giải phẫu học** giúp người học ôn tập các thuật ngữ về các cơ quan giải phẫu chính

Ngoài ra, phần cuối giáo trình còn có **bản dịch các đoạn hội thoại** trong mỗi bài và **danh mục từ vựng Anh-Việt** để người học tiện sử dụng.

➔ Một cuốn sách đi cùng những kế hoạch nghề nghiệp

Ngoài việc hỗ trợ chương trình đào tạo, cuốn sách này còn hữu ích đối với những người đang công tác trong lĩnh vực y tế và muốn nâng cao trình độ ngoại ngữ để giao tiếp với bệnh nhân người nước ngoài ở các bệnh viện.

Bên cạnh đó, sách còn hướng tới những độc giả có kế hoạch phát triển nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực này ở các nước nói tiếng Anh.

Mục lục

	<i>Grammar</i>	<i>Anatomy</i>	<i>Medical focus and skills</i>
Unit 1 trang 9			
<i>Admitting a patient to the Accident and Emergency department</i>	• The present simple • Asking questions	The face	• An admission form • A patient's room
Unit 2 trang 23			
<i>Asking for directions</i>	• Dates • The present continuous • Prepositions of place and movement • Negatives	The body	• A telephone call • A hospital floor plan
Unit 3 trang 37			
<i>Dressing a wound</i>	• The future • Articles	Urinating	• Urinating • Equipment for dressing a wound
Unit 4 trang 49			
<i>Obtaining information about antecedents</i>	• The past simple • Adverbs and adverbs of frequency • Imperatives • Cause, purpose and effect	Articulations	• Pain • Medical equipment
Unit 5 trang 63			
<i>Clinical examination and nursing care</i>	• The present perfect • The present perfect continuous • Some/Any	The skeleton	• Personal hygiene • Advising a patient with a plaster cast
Unit 6 trang 77			
<i>Taking a blood sample and changing a drip</i>	• The past continuous • Much, many, a lot of/ lots of • A few, a little, few, little	The digestive system	• Drugs/Medicines/ Medication • Talking about blood pressure, temperature and pulse

	<i>Grammar</i>	<i>Anatomy</i>	<i>Medical focus and skills</i>
Unit 7 trang 93			
Reassuring the patient	• For/Since • Adjectives (ed/ing)	The urinary system	• Intestinal problems • NSAIDs
Unit 8 trang 105			
Giving advice and preventative care	• Expressing obligations (must/have to) and advice (should) • Comparatives of adjectives	The heart	• Nosocomial infection • In the cardiac care unit • Body height and weight
Unit 9 trang 119			
Preventing bedsores	• Expressing possibilities and capabilities (can/could, may/might) • Superlatives of adjectives	The respiratory system	• Preventing bedsores • Giving premedication
Unit 10 trang 133			
Dealing with conflict	• Conditionals • Relative pronouns	The brain	• Childhood diseases • The paediatric ward • Pain in children
Unit 11 trang 147			
Carrying out a handover	• Direct speech/Indirect speech • Some causative verbs	The female reproductive system	• Disabilities • At the gynaecologist's • Forms of contraception
Unit 12 trang 159			
Visiting the patient at home	• The passive • Revision	The male reproductive system	• At the dermatologist's • Decontamination/Disinfection/Sterilization
Bản dịch các đoạn hội thoại trang 169			
Bảng động từ bất quy tắc trang 185			
Từ vựng Anh-Việt trang 189			

Một số khác biệt về chính tả giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ

Tiếng Anh-Anh (BE)	Tiếng Anh-Mỹ (AE)
goit re , fib re	goit er , fib er
o edema, o esophagus	e dema, e sophagus
diarr h oea	diarr h ea
tum our	tum or
ana a emia, pa a ediatrician	an e mia, pe d iatrician
leuc o cyte, E C G	leuk o cyte, E K G
labell l ing	label l ing
sul ph ate	sulf a te





Unit 1

ADMITTING A PATIENT TO THE ACCIDENT AND EMERGENCY DEPARTMENT



Dialogue between Mr Brown and a nurse

➔ Bản dịch trang 170

Listen to the dialogue. Mr Brown is being admitted to hospital.

Mr Brown Good afternoon. I've hurt myself*. Can you help me, please?

Nurse Certainly. Do you speak French?

Mr Brown No, not at all. I'm sorry.

Nurse What happened?

Mr Brown I fell off a ladder.

Nurse Where does it hurt?

Mr Brown My leg hurts*. I think it's broken.

Nurse (talking to another nurse)
Can you bring an air splint*, please?
(talking to Mr Brown)
Don't worry. Everything will be all right.
Can you lie on the trolley*, please?



*In the emergency cubicle**

Nurse Are you allergic to* any medicines, aspirin for instance?

Mr Brown No, I'm not. But I'm allergic to iodine and penicillin.

Nurse I'm going to give you a painkiller by intravenous* injection.
You are attached to a monitor so I can read your heartbeat*.

Mr Brown I take medication for my blood pressure*.

Nurse Do you take any other drugs?

Mr Brown Yes, I do, but I don't remember their names.
I'm diabetic and I have angina*.

Nurse Have you ever had an operation?

Mr Brown Yes, I have. For my gall bladder*, five years ago.

Nurse Do you smoke?

Mr Brown Yes, I smoke about twenty cigarettes a day.



TO HELP YOU

- I've hurt myself tôi bị thương rồi
- my leg hurts chân tôi rất đau
- air splint nẹp khí
- trolley xe đẩy bệnh nhân
- emergency cubicle phòng cấp cứu
- to be allergic to bị dị ứng với
- intravenous (IV) thuốc về tĩnh mạch
- heartbeat nhịp tim
- blood pressure huyết áp
- angina chứng đau thắt ngực
- gall bladder túi mật



Câu hỏi về đoạn hội thoại

1. Does Mr Brown speak good French?.....
.....
2. What happened to him?.....
.....
3. Where does it hurt?.....
.....
4. What does the nurse need to move Mr Brown to the emergency cubicle?.....
.....
5. What is Mr Brown allergic to?.....
.....
6. Does he smoke a lot?.....
.....

Grammar

The present simple

Thì hiện tại đơn (với động từ chỉ hành động)

• Cách dùng

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại, thói quen hay sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn thường được dùng với các trạng từ chỉ tần suất như always, never, often, sometimes, usually...

Với ngôi thứ ba số ít, bạn thêm **s** vào động từ: He **works**.

• Cấu trúc

Thể khẳng định	Chủ ngữ + động từ	They work in this hospital. She works in this hospital.
Thể phủ định	Chủ ngữ + do not (don't)/does not (doesn't) + động từ	We don't speak English. He doesn't speak English.
Thể nghi vấn	Trợ động từ do/does + chủ ngữ + động từ	Do you smoke ? – Yes, I do . – No, I don't . Does he smoke ? – Yes, he does . – No, he doesn't .



Bài tập theo cặp: Ôn tập thì hiện tại đơn

Hãy hỏi bạn học những câu hỏi sau, ghi lại câu trả lời rồi đổi vai cho nhau.

How are you?

Where do you come from?

Where do you live?

Is it far from the hospital?

Are you married?

Do you have/Have you got any children?

What are their names?

How old are you?

How tall are you?

What is your weight?

What do you do?/What's your job?/What is your occupation?

Do you like your job?

What time do you get up in the morning?

What time do you usually start work?



TO HELP YOU

once a week một lần một tuần
twice a month hai lần một tháng
five times a year năm lần một năm

Asking questions

Đặt câu hỏi

• Cách dùng

Có hai loại câu hỏi:

- câu hỏi đóng, trả lời bằng yes/no
- câu hỏi mở, trả lời bằng thông tin cụ thể

• Cấu trúc

1. Câu hỏi đóng (câu hỏi yes/no)

Với câu hỏi đóng, bạn có thể trả lời bằng một từ.

- Are you working? Yes.

Trợ động từ của thì đang dùng	Chủ ngữ	Động từ
Do	you	take medication for your heart?
Have	they	worked in this unit before?
Could	you	spell your name?

2. Câu hỏi mở

Câu hỏi mở đòi hỏi bạn phải trả lời cụ thể và đầy đủ.

- How do you feel today? I don't feel very well.

Những từ nghi vấn thường được dùng nhất:

Từ nghi vấn	Thông tin người hỏi muốn biết	Ví dụ
What...?	... cái gì?	What does his X-ray show?
Who...?	Ai...?	Who is giving this injection?
When...?	... khi nào?	When is the surgery planned for?
Where...?	... ở đâu?	Where does it hurt?
Why...?	Tại sao...?	Why did you say that?
Which...?	... cái nào?	Which treatment do you prefer?
How...?	... như thế nào?	How do you spell that?
How many (+ danh từ đếm được số nhiều) ...?	... bao nhiêu...?	How many patients are there in the ward?
How much (+ danh từ không đếm được) ...?	... bao nhiêu...?	How much do you weigh?



Bài tập 1

➔ Đáp án trang 21

Đặt câu hỏi với how để hỏi về thông tin in màu xanh dương.

1. She is **1.7 metres**.
2. **Twenty** nurses work on this ward.
3. This new stethoscope is expensive. It is **90 Euros**.
4. He is **32**.
5. The operating theatre is **half a mile away**.



Bài tập 2

➔ Đáp án trang 21

Để biết thêm thông tin về bệnh nhân, hãy đặt những câu hỏi sau bằng tiếng Anh.

1. Ông/Bà cao bao nhiêu?
2. Ông/Bà nặng bao nhiêu?
3. Mỗi ngày ông/bà uống bao nhiêu lít nước?

Dùng các đơn vị sau để viết câu trả lời của bệnh nhân.

- | | |
|--------------------------|--|
| • 1 inch (in) = 2,54 cm | • 1 pound (lb) = 454 g |
| • 1 foot (ft) = 30,48 cm | • 1 stone (st) = 6,35 kg |
| • 1 ounce (oz) = 28,35 g | • 1,76 (imperial) pints (pt) = 1 litre |

1.
2.
3.



Bài tập 3

➔ Đáp án trang 22

Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

- | | | |
|--|---|---|
| 1. What does he like?..... | • | •A. Not very well today. He has a cold. |
| 2. How is he?..... | • | •B. He is quite small, with blond hair. |
| 3. What is he like?..... | • | •C. He likes playing cards. |
| 4. What does he look like?.....
(physical appearance) | • | •D. He's very open and friendly. |



Bài tập 4

➔ Đáp án trang 21

Đặt câu hỏi để hỏi về thông tin in màu xanh dương.

Ví dụ: This year, I'm going to **Ireland** on holiday. → *Where are you going on holiday this year?*

1. Mr Brown is going to visit his **friends**.
2. He'll need to take a lot of **medication** with him.
3. Hurry up! **The intern** is about to leave.
4. He'll have **a stroke** if he keeps on smoking.
5. He's going to spend a week **in this unit**.



Bài tập 5: Filling in an admission form

➔ Bản dịch *trang 170-171*
Đáp án *trang 21*

Nghe và điền những câu và cụm từ sau vào đoạn hội thoại giữa bà Brown và nhân viên tiếp tân của bệnh viện.

- What is his surname?
- Have you got social security cover*?
- Where was he born?
- Where are you staying
- What is the name of your GP*?
- Could you spell it, please?
- And his first name?
- What is your phone number in France?

Receptionist Excuse me, could you give me some information about your husband, please? I need to fill in his admission form.

(1)

Mrs Brown Brown.

Receptionist (2)

Mrs Brown B-R-O-W-N.

Receptionist (3)

Mrs Brown James.

Receptionist (4)

Mrs Brown In Bath, in England.

Receptionist Now, I need more information about your address. (5) Er... at the moment, please?

Mrs Brown We're staying in Ruffec, 21 rue Aunay.

Receptionist What is your home address?

Mrs Brown At 12 Raven Street, Bath, England.

Receptionist Could you speak more slowly, please? Thank you. (6)

Mrs Brown 05 45 12 43 76.

Receptionist (7)

All right. Could you give me your insurance form and your European card, please?

Mrs Brown Here they are.

Receptionist Thank you. (8)

Mrs Brown Doctor Daniels, 12 London Street, Bath.



TO HELP YOU

- social security cover bảo hiểm xã hội (còn gọi là social insurance)
- GP (general practitioner) bác sĩ đa khoa (làm việc ở ngoài cộng đồng thay vì trong bệnh viện)



Dialogue between Mike and a woman in the street and between Mike and the receptionist

➡ Bản dịch trang 171

Listen to the dialogue. Mr Brown's son, Mike, is on his way to the hospital to visit his father.

- Mike** Excuse me. Could you tell me the way to the hospital, please?
- Woman** Certainly. It's on the corner of the main street. You go straight on, then turn right before the roundabout*.
- Mike** Is it after the traffic lights?
- Woman** Yes, opposite the chemist's*, next to the post office.
- Mike** How far is it exactly?
- Woman** Well, about a ten-minute walk.
- Mike** Thank you very much.
- Woman** Not at all.

A few minutes later, at the hospital reception desk

- Mike** I'd like to visit Mr Brown. Could you tell me where his room is, please?
- Receptionist** Yes, it's on the medical ward*.
- Mike** Which floor* is it on?
- Receptionist** It's on the third floor.
- Mike** Is there a lift*?
- Receptionist** Yes, at the end of the corridor. Take the lift to the third floor. As you get out of the lift, turn left and go down the corridor. It's the first door on your left.
- Mike** Thank you.
- Receptionist** You're welcome.



TO HELP YOU

- roundabout vòng xoay, bùng binh
- chemist's (BE) hiệu thuốc tây
- ward khu điều trị
- floor tầng
- lift (BE) thang máy = elevator (AE)



Câu hỏi về đoạn hội thoại

1. Who is Mike?
2. Why does he want to go to the hospital?
3. Where is it?
4. Is it far away?
5. On which ward is his father's room?
6. Which floor is it on?

Grammar

Dates Ngày tháng

Cách nói ngày tháng	Cách viết ngày tháng
• <i>The</i> và <i>of</i> thường không được viết ra nhưng vẫn được nói. Ví dụ: (the) nineteenth (of) January • Dùng số thứ tự khi nói về ngày (ví dụ: fifth). • Khi diễn tả năm có con số hàng nghìn, bạn có thể nói theo cặp (ví dụ: 1999 được đọc là nineteen ninety-nine).	• Cách viết thông dụng nhất: 14 August 2010. • Cách viết khác: - 14th August 2010 - August 14^(th) 2010 - 8/14/10 • Tháng luôn được viết hoa.



Bài tập 1

Track 8

Nghe và lặp lại các từ sau.

1st: the first

2nd: the second

3rd: the third

4th: the fourth

5th: the fifth

6th: the sixth

8th: the eighth

9th: the ninth

20th: the twentieth



Bài tập 2

➔ **Đáp án trang 35**

Gạch dưới các cụm từ chỉ phương hướng trong đoạn hội thoại ở trang 24.

Dịch những cụm từ sau sang tiếng Anh.

1. đi thẳng tới
2. rẽ trái
3. ở cuối hành lang
4. kế bên
5. ở phía bên phải của bạn
6. đối diện
7. ở tầng ba

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Phân từ quá khứ	Nghĩa
A	awake	awoke	awoken	thức giấc
B	be beat become begin bend bet bite bleed blow break breed bring build burn burst buy	was/were beat became began bent bet/betted bit bled blew broke bred brought built burnt/burned burst bought	been beaten become begun bent bet/betted bitten bled blown broken bred brought built burnt/burned burst bought	thì; là đánh trở thành bắt đầu bẻ cong cá cược cắn chảy máu thổi (làm) vỡ; (làm) gãy sinh sản; phát sinh ra mang xây dựng đốt cháy; cháy (làm) nổ; (làm) vỡ mua
C	can catch choose come cost cut	could caught chose came cost cut	caught chosen come cost cut	có thể (động từ khuyết) bắt lấy; mắc (bệnh) chọn đến trị giá cắt; cắt giảm
D	deal do draw dream drink drive	dealt did drew dreamt/dreamed drank drove	dealt done drawn dreamt/dreamed drunk driven	giao dịch; giải quyết làm vẽ mơ uống lái (xe)
E	eat	ate	eaten	ăn
F	fall feed feel fight find fly forbid foresee forget forgive freeze	fell fed felt fought found flew forbade foresaw forgot forgave froze	fallen fed felt fought found flown forbidden foreseen forgotten forgiven frozen	rơi xuống; ngã cho ăn cảm thấy; cảm nhận chiến đấu; chống lại tìm thấy bay cấm đoán trước quên tha thứ đóng băng

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Phân từ quá khứ	Nghĩa
G	get give go grow	got gave went grew	got given gone grown	nhận; có được cho đi lớn lên; tăng trưởng; phát triển
H	have hear hide hit hold hurt	had heard hid hit held hurt	had heard hidden hit held hurt	có; mắc (chứng bệnh) nghe giấu; trốn đánh cầm; giữ gây tổn thương; làm bị thương
K	keep kneel know	kept knelt knew	kept knelt known	giữ; tuân thủ quỳ biết
L	lay lead lean learn leave lend let lie light lose	laid led leant/leaned learnt/learned left lent let lay lit/lighted lost	laid led leant/leaned learnt/learned left lent let lain lit/lighted lost	đặt, để dẫn đầu; gây ra dựa, tựa học rời khỏi cho mượn để cho nằm chiếu sáng; đốt mất; thua
M	make may mean meet mistake	made might meant met mistook	made meant met mistaken	làm; tạo ra; khiến cho có thể (động từ khuyết) nghĩa là; có ý định gặp gỡ đánh giá sai; nhầm lẫn
O	overcome	overcame	overcome	vượt qua
P	pay put	paid put	paid put	trả tiền đặt, để
Q	quit	quit	quit	từ bỏ
R	read ride ring rise run	read rode rang rose ran	read ridden rung risen run	đọc cưỡi (con thú); đi (xe đạp); lái (xe máy) rung, reng; gọi điện thoại mọc (mặt trời); vươn lên; gia tăng chạy

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Phân từ quá khứ	Nghĩa
S	say see seek sell send set shake shine shoot show shut sing sit sleep slide speak spell spend spit spoil spread stand steal stick stink strike swear sweep swim	said saw sought sold sent set shook shone shot showed shut sang sat slept slid spoke spelt spent spat spoilt/spoiled spread stood stole stuck stank struck swore swept swam	said seen sought sold sent set shaken shone shot shown/showed shut sung sat slept slid spoken spelt/spelled spent spat spoilt/spoiled spread stood stolen stuck stunk struck sworn swept swum	nói nhìn thấy tìm kiếm bán gửi đặt; bố trí lắc; run rẩy chiếu sáng bắn cho thấy đóng; nhắm (mắt) hát ngồi ngủ trượt nói đánh vần trải qua (thời gian); tiêu (tiền) khắc nhỏ hỏng, thối (thực phẩm); làm (lư) hỏng căng/trải ra; lan truyền; phân tán đứng; chịu đựng ăn cắp đính; dán; đâm bốc mùi hôi đánh thề quét bơi
T	take teach tear tell think throw	took taught tore told thought threw	taken taught torn told thought thrown	lấy; uống (thuốc) dạy; chỉ cho (bị) xé rách nói; kể nghĩ ném
U	undergo understand undertake upset	underwent understood undertook upset	undergone understood undertaken upset	trải qua hiểu đảm nhận làm buồn lòng; gây rối loạn (hệ tiêu hóa); làm hỏng
W	wake (up) wear weep win withdraw write	woke wore wept won withdrew wrote	woken worn wept won withdrawn written	thức giấc; đánh thức mặc; đeo; mang; đội khóc thắng rút viết

Tử vưng Anh-Việt



Anh-Việt

A

abdomen bụng
abortion sự phá thai
about về (vấn đề); khoảng chừng
(be) about to sắp sửa
abroad ở nước ngoài
according to theo như
account for giải thích cho
ache sự đau/nhức
achieve đạt được
aching đau, nhức
acknowledge công nhận
actually thực ra
acute buốt (cơn đau); cấp tính
adulthood tuổi trưởng thành
advertisement mẫu quảng cáo
advertising việc/ngành quảng cáo
ad viết tắt của **advertisement**
(a piece of) advice một lời khuyên
advise khuyên, tư vấn
advocate ủng hộ; biện hộ
afterwards sau đó
again lại, lần nữa
against chống lại
ageing sự lão hóa
agree đồng ý
agreement sự đồng ý
AIDS hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải/
 bệnh xi-da
AIDS sufferer/patient bệnh nhân nhiễm
 AIDS/bệnh xi-da
aim mục đích
aim at nhắm đến
air bed nệm hơi
air splint nẹp khí
alarm bell chuông báo
alcoholic nghiện rượu; người nghiện rượu
alive còn sống
allergic to dị ứng với
allow cho phép
already đã/rồi, đã... rồi
amazing đáng kinh ngạc
among giữa

amount lượng
anaesthetist bác sĩ gây mê/tê
anaesthetize gây mê/tê
analysis sự phân tích
anger cơn giận
angina (pectoris) chứng đau thắt ngực
angry giận dữ
ankle mắt cá chân
answer trả lời; đáp lại
anxiety sự lo lắng
apologize xin lỗi
applicant người xin việc
apply for xin vào (vị trí)
appointment cuộc hẹn
appropriate phù hợp
approval sự chấp thuận
argument sự tranh cãi
arise phát sinh (khó khăn, thắc mắc); nảy sinh
arm cánh tay
arrival sự đến nơi
as long as miễn là, chỉ cần
as soon as ngay khi
asleep buồn ngủ
asthma attack cơn hen
attempt nỗ lực
attend có mặt; chăm sóc
audience khán/thính giả; cử tọa
aunt cô, dì, thím, mợ, bác gái
available có sẵn
(on) average (ở) mức trung bình
avoid tránh
aware nhận biết, nhận thức
awful kinh khủng, tồi tệ

B

back lưng
backache chứng đau lưng
backbone xương sống
bacterium (pl. bacteria) vi khuẩn
balanced cân bằng
ban cấm
bar graph biểu đồ cột
barely vừa đủ